

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Long Phú	Xã Long Phú	Xã Tân Hưng	Xã Tân Thành	TT Đại Ngãi	Xã Song Phụng	Xã Long Đức	Xã Hậu Thạnh	Xã Phú Hữu	Xã Châu Khánh	Xã Trường Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.726,62	175,11	337,08	175,20	122,74	59,89	96,74	395,33	71,85	69,26	81,83	141,59
-	Đất giao thông	DGT	452,22	95,65	63,72	28,99	39,80	31,36	30,15	74,96	12,77	25,64	19,55	29,63
-	Đất thủy lợi	DTL	993,69	67,65	268,32	140,26	79,03	23,05	62,27	89,06	56,28	41,55	59,96	106,26
-	Đất công trình năng lượng	DNL	231,87	0,52	0,07	0,25	0,42	0,95	0,20	228,01	0,40	0,15	0,17	0,73
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0,45	0,20	0,02	0,03	0,07	0,02		0,01	0,02	0,01	0,02	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở VH	DVH	1,05	0,96				0,01		0,02	0,06			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,00	2,85	0,24	0,41	0,19	0,43	1,24	0,20	0,30	0,58	0,40	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	37,85	5,85	4,71	5,27	3,20	3,34	2,88	3,06	2,02	1,33	1,73	4,46
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,87	0,87										
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH	1,62	0,56			0,03	0,73						0,30
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,71	1,57			0,26	1,13		2,00				0,75
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	366,06		76,41	42,97	39,74		24,22	62,46	23,45	30,04	26,03	40,74
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	133,64	79,75				53,89						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,13	7,75	0,27	0,16	0,31	2,19	1,20	1,09	0,37	0,38	0,97	0,44
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,47	1,13	0,08	0,01	0,02	0,01		0,09			0,02	0,11
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,17	3,92	3,52	2,42	3,12	1,48		0,45			0,33	2,93
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	35,24	7,64	3,73	1,95	0,48	5,79	1,26	3,26	1,01	1,65	3,69	4,78
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,90	0,28		0,13		0,07	0,15	0,12	0,05	0,09	0,01	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,43	3,79				2,64						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,93	0,71	0,01	0,17	2,18	0,08	1,74	0,66	0,92	1,19	0,53	0,74
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.393,44	448,48	402,83	83,15	57,12	73,84	522,59	618,80	11,45	87,05	49,95	38,18
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,71	0,10		0,11					0,08	0,80		0,60
3	Đất chưa sử dụng	CSD												
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN												
5	Đất khu kinh tế*	KKT												
6	Đất đô thị*	KDT	3.411,87	2.621,23				790,65						

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2020:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Long Phú	Xã Long Phú	Xã Tân Hưng	Xã Tân Thạnh	TT Đại Ngãi	Xã Song Phụng	Xã Long Đức	Xã Hậu Thạnh	Xã Phú Hữu	Xã Châu Khánh	Xã Trường Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	81,41	33,13		0,46		33,96	3,40	0,10		0,39	9,97	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	29,30	10,52		0,40		7,33	1,35				9,70	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>29,30</i>	<i>10,52</i>		<i>0,40</i>		<i>7,33</i>	<i>1,35</i>				<i>9,70</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,80	4,60				0,20						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	45,38	16,08		0,06		26,43	2,05	0,10		0,39	0,27	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,93	1,93										
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,75	0,41		0,01		2,30					0,03	
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT												
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,04			0,01							0,03	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,57	0,41				2,16						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,14					0,14						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Long Phú	Xã Long Phú	Xã Tân Hưng	Xã Tân Thạnh	TT Đại Ngãi	Xã Song Phụng	Xã Long Đức	Xã Hậu Thạnh	Xã Phú Hữu	Xã Châu Khánh	Xã Trường Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Long Phú	Xã Long Phú	Xã Tân Hưng	Xã Tân Thạnh	TT Đại Ngãi	Xã Song Phụng	Xã Long Đức	Xã Hậu Thạnh	Xã Phú Hữu	Xã Châu Khánh	Xã Trường Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	171,69	41,46	9,30	4,75	3,94	39,18	44,51	6,52	3,12	4,34	12,97	1,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	52,95	12,52	4,77	3,42	1,65	10,18	2,35	3,27	0,86	2,38	11,00	0,55
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>52,95</i>	<i>12,52</i>	<i>4,77</i>	<i>3,42</i>	<i>1,65</i>	<i>10,18</i>	<i>2,35</i>	<i>3,27</i>	<i>0,86</i>	<i>2,38</i>	<i>11,00</i>	<i>0,55</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,88	7,10	1,96		0,02	1,55	0,50	0,75				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	103,64	19,91	2,57	1,33	2,27	27,45	40,37	2,50	2,26	1,96	1,97	1,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,22	1,93					1,29					
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	162,54	30,00	2,00	9,00	17,94	18,00	15,00	49,60	2,00	3,00	16,00	
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK	36,00	11,00			5,00	9,00	6,00	5,00				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	107,04	4,00		2,00	8,94	12,00	10,00	49,60	2,00	2,50	16,00	
2.3	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	0,50									0,50		
2.4	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN												
2.5	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.6	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	11,00	9,00		2,00								
2.7	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.8	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	6,00	6,00										
2.9	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	2,00		2,00									
2.10	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.11	Đất rừng phòng hộ	RPH/NKR ^(a)												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Long Phú	Xã Long Phú	Xã Tân Hưng	Xã Tân Thành	TT Đại Ngãi	Xã Song Phụng	Xã Long Đức	Xã Hậu Thạnh	Xã Phú Hữu	Xã Châu Khánh	Xã Trường Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng													
2.12	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)												
2.13	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,82	0,69				1,13						

Ghi chú: *-(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.*

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân muốn biết thêm thông tin chi tiết về kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Long Phú, liên hệ Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Long Phú, ấp 4, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng, điện thoại: 02993856256 hoặc cổng thông tin điện tử huyện Long Phú và UBND các xã, thị trấn./.

Nơi nhận:

- Công thông tin điện tử huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VP HĐND và UBND huyện (VT-LT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vương Tấn Vũ